

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua phương án dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn  
nguồn vốn Ngân sách Trung ương, giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG  
KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ, về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ, về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của HĐND tỉnh thông qua phương án dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Hà Giang;*

*Thực hiện Văn bản số 3034/BKHĐT-KTĐPLT ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, về việc thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025; Văn bản số 3887/BKHĐT-KTĐPLT ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ý kiến về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Hà Giang (lần 2);*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh về phương án dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn*



*NSTW, giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Hà Giang và Báo cáo thẩm tra số 22/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua phương án dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Trung ương, giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hà Giang, như sau:

Tổng số kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Trung ương, giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hà Giang (dự kiến) là: **7.930,155 tỷ đồng**. Trong đó:

- Vốn trong nước đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 5.850,155 tỷ đồng (*bao gồm cả thu hồi các khoản vốn ứng trước 91,255 tỷ đồng và các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng 1.243 tỷ đồng*).

- Vốn nước ngoài (ODA): 2.080 tỷ đồng.

*(Chi tiết theo các biểu đính kèm).*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trên cơ sở dự kiến kế hoạch và phương án phân bổ nêu trên, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định.

- Sau khi được Thủ tướng Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyết định giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách trung ương, giai đoạn 2021-2025 chính thức. UBND tỉnh có trách nhiệm hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn theo quy định của Luật Đầu tư công.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ Hai thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2021./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Khóa XV đơn vị tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính; Kho bạc tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh, TT Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, HĐND (1b).

**CHỦ TỊCH**



**Thảo Hồng Sơn**

## Phụ lục I

## DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số: 19 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc Quyết toán			Lấy kế vốn đã hết từ đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	Chủ đầu tư	
						Số quyết định, nghị, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
												Tổng số	Trong đó:				
													Thu hồi vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCH			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG SỐ						12.555.475	10.810.197	3.375.869	2.627.777	6.660.057	5.735.194	91.255	0			
A	Ngành, lĩnh vực Quốc phòng						1.173.855	1.078.595	246.841	236.166	598.255	546.030	26.838	0			
I	Hệ thống bảo vệ và quản lý biên giới						781.976	686.716	190.271	179.596	538.255	486.030	26.838	0			
a	Ngành, lĩnh vực giao thông						781.976	686.716	190.271	179.596	538.255	486.030	26.838	0			
I	Công trình hoàn thành quyết toán						119.667	112.667	119.596	114.596	26.838	26.838	26.838	0			
1.1	Đường Lũng Thằng-Tân Tiến-Dìn Săn-Suối Vui -Tùng Vải, huyện Quán Bạ	7334583	Xã Quyết Tiến, Tùng Vải	GTNT A L=8,58 km	11/2011-5/2015	2983/29/12/2017	119.667	112.667	119.596	114.596	26.838	26.838	26.838				UBND huyện Quán Bạ
2	Cảng trình chuyển tiếp						574.949	524.049	70.675	65.000	431.417	409.192	0	0			
2.1	Đường ra biển giới từ Thanh Vân đi Bãi Đại Sơn đến mốc 338 huyện Quán Bạ	7634105	Bãi Đại Sơn	L=14,9 Km	2017-2021	1677/29/7/2016	275.806	224.906	60.675	55.000	207.131	184.906					UBND huyện Quán Bạ
2.2	Cảng trình khắc phục hậu quả thiên tai bão và trường học, khu dân cư đường biên giới từ UBND xã Tả Văn đi Pao Mì Phìn, Mốc 272/2, Mốc 276 huyện Quán Bạ		Tả Văn	L=17,5 Km	2020-2023	2674/31/12/2020	299.144	299.144	10.000	10.000	224.286	224.286					UBND huyện Quán Bạ
3	Cảng trình khởi công mới						87.360	50.000	0	0	80.000	50.000	0	0			
3.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km17/QL4C đi Trạm Kiểm soát Biên phòng Minh Tân, huyện Vị Xuyên nối tiếp từ thôn Pao Mì Phìn, xã Tả Văn, huyện Quán Bạ (GD I)		Huyện Vị Xuyên	Cấp V; L=9 Km	2022-2024	1831/UBND-KTTH 11/6/2021	87.360	50.000			80.000	50.000					BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh
II	Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn theo Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 21/4/2018						391.879	391.879	56.570	56.570	60.000	60.000	0	0			
I	Cảng trình chuyển tiếp						391.879	391.879	56.570	56.570	60.000	60.000	0	0			
1.1	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh (Chương trình 504)	7453586	Các huyện	Quân sự	2013-2020	382/28/01/2013	391.879	391.879	56.570	56.570	60.000	60.000					BCH Quân sự
B	Ngành, lĩnh vực Các hoạt động kinh tế						11.381.620	9.731.602	3.129.028	2.391.611	6.061.802	5.189.164	64.417	0			
I	Ngành, lĩnh vực giao thông						6.620.627	5.466.400	1.555.544	1.115.278	4.551.279	3.778.379	0	0			
I	Cảng trình hoàn thành quyết toán						1.059.243	905.264	936.663	768.842	122.578	122.578	0	0			
1.1	Đường ngã ba Lũng Thằng- Thương Phình - M456, huyện Mèo Vạc	7200802	xã Thương Phình	Nền + mặt đường rải nhựa	2009-2017	492/25/3/2019	77.367	77.367	69.819	69.819	7.547	7.547					UBND huyện Mèo Vạc
1.2	Cải tạo, Nâng cấp mới mối đường cứu hộ, cứu nạn Đèo Dục - Cao Bồ, huyện Vị Xuyên	7414369	ĐD-CB	15,6 km	13-15	5508/11/12/2014; 986/24/10/2017	82.761	82.761	73.796	73.796	8.965	8.965					UBND huyện Vị Xuyên

TT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- MT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc Quyết toán			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	Chủ đầu tư
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
												Tổng số	Trong đó:			
													Thu hồi vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XD/CB		
1.3	Đường đến trung tâm xã Thuận Hoà, huyện Vĩ Xuyên	7239443	Thuận Hòa	10,4 Km	10 -16	838/26/3/2010; 1046/26/5/2010; 3309/29/12/2016	192.400	192.400	169.293	161.056	23.107	23.107			UBND huyện Vĩ Xuyên	
1.4	Mở mới tuyến đường cứu hộ, cứu nạn từ cầu suối Dò (Chiến Phố-Bán Mây) đi khu dân cư 76 (BQ-XM), huyện Hoàng Su Phì	7279817	Chiến Phố	9,092 km	29/12/2010-21/1/2013	2527/ 11/12/2019	92.945	74.628	80.635	62.318	12.310	12.310			UBND huyện HSP	
1.5	Nâng cấp, Sửa chữa đường Vĩnh Quang-Bán Luộc (Đoạn Vĩnh Quang- Bán Luộc - Núi Dịch), huyện Hoàng Su Phì	7048671	Vĩnh Quang - Bán Luộc	NC,BT; 8,931 km	12/11/2008 - 12/10/2010 - 12/4/2011; 14/4/2010 - 14/02/2013 - 30/6/2013	2682/22/11/2013	154.585	144.923	145.335	135.673	9.250	9.250			UBND huyện HSP	
1.6	Nâng cấp đường từ Km 55 (BQ-XM) Bán Nhùng -Tà Sủi Chông, huyện HSP	7152542	KM 55- Bán nhùng- Tà chông	16 Km	9/12/2009 - 9/11/2012; 18/3/2010- 18/2/2013	427/23/3/2012; 906/13/5/2014; 629/12/4/2019	156.631	30.632	140.579	14.579	16.052	16.052			UBND huyện HSP	
1.7	Mở mới đường liên xã Năng Đón - Hồ Thầu, huyện HSP	7176637	Năng Đón - Hồ Thầu	27,5 km	6/2/2010-6/01/2013	1649/3/9/2015	245.996	245.996	230.383	230.383	15.612	15.612			UBND huyện HSP	
1.8	Nâng cấp tuyến đường cứu hộ, cứu nạn từ thôn Mỏ Phên đi xã Chiến Phố, huyện HSP	7271419	Chiến Phố	11,330 km	12/2010-11/2013- 25/09/2017	2827/25/12/2017	56.558	56.558	26.823	21.217	29.735	29.735			UBND huyện HSP	
2	Công trình chuyển tiếp						2.578.446	2.299.931	618.581	346.437	1.594.471	1.394.595	0	0		
2.1	Đường giao thông và hạ tầng của khu Nghĩa Thuận, huyện Quỳnh Ba	7693831	Xã Nghĩa Thuận	L=2,7 km, và các HM khác	2017-2021	2255/30/10/2017	216.186	172.404	63.025	49.094	143.161	120.000			UBND huyện Quỳnh Ba	
2.2	Khắc phục tuyến đường xã Lũng Tầm đến trung tâm xã Thái An, huyện Quỳnh Ba, tỉnh Hà Giang	7373204	Lũng Tầm, Thái An	Hết đoạn 39 vị trí sụt, sạt nền đường	2019-2020	44/9/1/2019	35.408	35.408	23.641	23.641	5.000	5.000			UBND huyện Quỳnh Ba	
2.3	Đường Minh Sơn - Giáp Trung, huyện Bắc Mê		xã Giáp Trung	L=22.338 m	2008-theo kế hoạch vốn	628/10/3/2008	43.181	43.181	20.634	20.634	5.534	5.534			UBND huyện Bắc Mê	
2.4	Đường Thương Sơn - Cao Bồ, huyện Vĩ Xuyên	7498362	Thương Sơn	9,7km	12-17	116/13/1/2010	148.685	148.685	28.200	28.200	42.242	35.121			UBND huyện Vĩ Xuyên	
2.5	Nâng cấp đường Km 90 (Đường Bắc Quang- Xin Mần đi cầu khẩu Xin Mần và mốc 1: 8 huyện Xin Mần theo TBKL số 39/TB-VPCP) Giai đoạn II	7480558	Xin Mần	Cấp IV	2016-2020	2186/24/10/2014	279.066	148.134	195.960	38.000	80.105	50.000			BQL DA ĐTXD DD&CN	
2.6	Đường cứu hộ từ trung tâm huyện Hoàng Su Phì đến trung tâm cụm xã Chiến Phố (GE 1)	7293989	Chiến Phố	9,939 km	2012-2/2013	334/14/3/2012; 3340/31/12/2014	54.357	48.857	21.928	16.428	18.000	18.000			UBND huyện HSP	
2.7	Mở mới, rải nhựa đường Ngọc Minh (Vĩ Xuyên) đi Thương Bình (Bắc Quang)	7010475	VX-BQ	26,5km	08-19	798/22/5/2020	100.324	96.324	69.895	65.195	30.429	25.000			BQL ĐTXD Giao thông	
2.8	Nâng cấp tuyến đường từ Trung tâm xã Thương Sơn huyện Vĩ Xuyên đi xã Túng Sán huyện Hoàng Su Phì	7601235	Thương Sơn	16km	16-20	1234/06/5/2010; 2407/11/10/2016	204.301	110.000	165.598	75.245	15.000	15.000			UBND huyện Vĩ Xuyên	
2.9	Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Quang - Xin Mần (ĐT.177), đoạn từ Km0 - Km55, tỉnh Hà Giang	7822141	H.Bắc Quang - H.Xin Mần	55km	20-23	08/NQ-HBND 28/02/2020; 2691/31/12/2020	1.496.938	1.496.938	30.000	30.000	1.250.000	1.120.940			BQL ĐTXD Giao thông	



TT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc Quyết toán			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	Chủ đầu tư
						Số quyết định, nghị, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
												Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
3	Công trình khởi công mới						2.982.939	2.261.206	0	0	2.834.230	2.261.206	0	0		
3.1	Cải tạo, nâng cấp đoạn Km13 - Km17 và đoạn Km 36+183 đến Km 46+00, DT.176 (Yên Minh-Mẫu Duét-Mèo Vạc), tỉnh Hà Giang		YM-MD-MV	Cấp IV, L=13,82 Km (Đoạn 1 L=4 Km, Đoạn 2 L= 9,82 Km)	2021-2025	NQ 51/NQ-HĐND 09/12/2020	239.439	239.000			239.000	239.000				BQL ĐTXD Giao thông
3.2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km160+500, QL4C xã Pá Vi đi Mốc 456 xã Thượng Phình, huyện Mèo Vạc			xã Pá Vi, Thượng Phình	2021-2025	NQ 51/NQ-HĐND 09/12/2020	300.000	250.000			300.000	250.000				UBND huyện Mèo Vạc
3.3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Yên Bình - Cốc Pài (ĐT 178) GD 1 từ Km0-Km27 và xây dựng cầu Bản Ngọt tại Km60+600		Quang Bình - Xin Mần	GD 1: L= 27Km	2021-2025	VB 165/UBND-KTTH 18/01/2021	655.000	441.496			655.000	441.496				BQL ĐTXD Giao thông
3.4	Đường nội thị, thị trấn Vi Xuyên (GD 1, đoạn phía sau UBND huyện Vi Xuyên), huyện Vi Xuyên, tỉnh Hà Giang		TTVX	L= 13,8Km	2021-2025	NQ 21/NQ-HĐND 10/7/2020	309.000	220.000			250.000	220.000				UBND huyện Vi Xuyên
3.5	Cải tạo, nâng cấp DT.183 Đoạn Km17-Km50+200 và đường Phó Cáo - Đồng Yên đến giúp địa danh Lạc Yên, Yên Bái		Bắc Quang-Quang Bình	L=37Km (Đoạn 1 L=33,2 Km; Đoạn 2 L= 3,8 Km)	2021-2025	VB 165/UBND-KTTH 18/01/2021	299.936	200.000			299.936	200.000				BQL ĐTXD Giao thông
3.6	Cải tạo, nâng cấp đường Minh Ngọc - Mẫu Duét (ĐT.176B), tỉnh Hà Giang (GD 1 từ Km7+200 - Km27+500)		Bắc Mê - Yên Minh	GD 1 L=20,3 Km	2021-2025	VB 165/UBND-KTTH 18/01/2021	439.584	300.000			439.584	300.000				BQL ĐTXD Giao thông
3.7	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL.2, xã Tân Quang đi UBND xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang		Kim Ngọc-Đồng Tâm	Cấp IV, L=10Km	2022-2025	827/UBND-KTTH ngày 23/03/2021	179.996	179.996			179.996	179.996				BQL ĐTXD Giao thông
3.8	Đường TT huyện Đồng Văn đi Mốc 450 (nay là Mốc 456) huyện Mèo Vạc		TT Đồng Văn	Cấp V, L= 24 Km	2021-2025	NQ 51/NQ-HĐND 09/12/2020	279.997	180.000			220.000	180.000				UBND huyện Đồng Văn
3.9	Cải tạo, sửa chữa đường huyện (DH.02; DH.03; DH.04; DH.05) trên địa bàn các xã Phó Lũng, Thảng Mú, Sáng Chàng, Sáng Thái huyện Yên Minh		Yên Minh	Cấp IV, L=30Km	2022-2025	VB 165/UBND-KTTH 18/01/2021	100.000	100.000			100.000	100.000				UBND huyện Yên Minh
3.10	Nâng cấp, mở mới tuyến đường liên huyện từ xã Tả Sứ Chơang, huyện Hoàng Su Phì đi Thượng Sơn huyện Vi Xuyên		Thượng Sơn (VX) TSC (HSP)	Cấp IV; L=21,5Km	2021-2025	1831/UBND-KTTH 11/6/2021	179.987	150.714			150.714	150.714				UBND huyện HSP
II	Ngành, lĩnh vực Nông - lâm - nghiệp						1.953.190	1.781.412	809.149	595.137	766.982	728.238	15.000	0		
a	Năng nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi						682.804	630.702	336.180	152.172	327.166	302.166	0	0		
I	Công trình hoàn thành quyết toán						30.528	7.166	23.362	5.197	7.166	7.166	0	0		
1.1	Cum Thuỷ Lợi Hùng An, huyện Bắc Quang	7243336	xã Hùng An	Cấp IV	2010-2012	2307/09/2016	30.528	7.166	23.362	5.197	7.166	7.166				UBND huyện Bắc Quang
2	Công trình chuyển tiếp						423.536	423.536	312.818	146.975	110.000	95.000	0	0		
2.1	Hồ điều tiết thủy lợi và hệ thống cấp nước sinh hoạt cho 3 xã Cán Ty, Đồng Hà, Lũng Tầm huyện Quín Bạ, tỉnh Hà Giang	7473679	Quín Bạ	Tuổi 380 Ha lúa; CNSH 1700 hồ dân	2014 - 2020	2463/31/10/2013	423.536	423.536	312.818	146.975	110.000	95.000				BQL DA ĐTXD NN PTNT
3	Công trình khởi công mới						228.740	200.000	0	0	210.000	200.000	0	0		
3.1	Đập dâng nước tạo cảnh quan trung tâm thành phố Hà Giang		TP Hà Giang	Đập, cầu, đường dẫn 2 đầu cầu	2021-2024	NQ 51/NQ-HĐND 09/12/2020	228.740	200.000			210.000	200.000				BQL DA ĐTXD NN PTNT

182  
3

TT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc Quyết toán		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	Chủ đầu tư	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
												Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước			Thanh toán nợ đọng XD/CB
b	Chương trình phát triển rừng bền vững						341.043	341.043	125.616	107.116	14.000	14.000	0	0		
1	Công trình chuyển tiếp						341.043	341.043	125.616	107.116	14.000	14.000	0	0		
1.1	Dự án Nâng cao năng lực PCCC rừng tỉnh Hà Giang					499/30/03/2016 '499/30/03/2016 2312/06/11/2017	87.996	87.996	19.000	500	5.000	5.000				BQL DA BTXD NN PTNT
1.2	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng khác trên địa bàn tỉnh Hà Giang		Bắc Mê, TP, VX, BQ, Quang bình		2013-2015	525, 526, 3074, 2206, 2582a, 6102/ 30/10/2012; 2808/29/10/2012; 3951, 2915/22/10/2012	119.986	119.986	91.616	91.616	4.000	4.000				Sở NN PTNT
1.3	Dự án đầu tư phát triển và nâng cao năng lực Vườn quốc gia Du Già cao nguyên đá Đồi ẹ Văn, tỉnh Hà Giang					2456/17/10/2016	133.061	133.061	15.000	15.000	5.000	5.000				BQL DA BTXD NN PTNT
c	Chương trình tái cơ cấu KT nông nghiệp và ổn định đời sống dân cư						929.343	809.667	347.353	335.849	425.816	412.072	15.000	0		
1	Công trình hoàn thành quyết toán						69.479	69.479	52.300	41.500	17.179	17.179	15.000	0		
1.1	Dự án di chuyển dân cư thuộc 2 huyện Đồng Văn, Quín Bạ xuống định cư tại xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên	7319594	Ngọc Minh- VX	70 hộ	2010	152/23/01/2017	69.479	69.479	52.300	41.500	17.179	17.179	15.000			BQL DA BTXD NN PTNT
2	Công trình chuyển tiếp						704.840	585.164	295.053	294.349	253.612	239.868	0	0		
2.1	Bổ trí sắp xếp dân cư ra khỏi vùng nguy cơ thiên tai thôn Khai Hoàng, xã Ma Lẻ, huyện Đồng Văn	7323143	Ma Lẻ	Dự Án	2012-2015	2326/25/10/2011	92.882	92.882	39.000	39.000	37.363	37.363				UBND huyện Đồng Văn
2.2	Ổn định dân cư, định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thôn Mè Nàng, xã Xin Cỏi, huyện Mèo Vạc	7687964	xã Xin Cỏi	San úi MB + phụ trợ	2019-2020	2059/4/10/2018	35.740	35.740	29.000	29.000	6.740	6.740				UBND huyện Mèo Vạc
2.3	Dự án di dân biên giới xã Phú Lũng, huyện Yên Minh; Hàng mục: Đường giao thông v: kè chống sạt lở	7788344	Phú Lũng	Đường GT L=4,4Km + kè L=78,2m	2020 -	2050/15/10/2019; 1975/28/10/2020	19.860	19.860	10.000	10.000	9.860	9.860				UBND huyện Yên Minh
2.4	Di chuyển dân cư xã Tân Trinch ra khỏi vùng có nguy cơ lũ ống, lũ quét xã Tân Trinch, huyện Quang Bình	7270900	Tân Trinch	126 hộ	2010-2017	1126/07/6/2019	81.440	81.440	54.696	53.992	26.744	13.000				UBND huyện Quang Bình
2.5	Dự án ổn định dân cư thôn đặc biệt khó khăn thôn Na Cai, xã Khuôn Lũng, huyện Xin Mần	7538299	Khuôn Lũng	60 hộ	2016-2020	1626/06/8/2015	35.551	35.551	11.000	11.000	14.905	14.905				UBND huyện Xin Mần
2.6	Dự án xây dựng khu Khu Tái định cư thị trấn Cốc Pài huyện Xin Mần (HM đường giao thông vào khu dân cư và SUMB)		Cốc Pài		2020	556/10/03/2020; 2266/2/12/2020	29.691	29.691	10.000	10.000	15.000	15.000				UBND huyện Xin Mần
2.7	Dự án: Ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn tỉnh Hà Giang		Bắc Mê			1457/11/8/2015	409.676	290.000	141.357	141.357	143.000	143.000				BQL DA BTXD DD&CN
3	Công trình khôi công môi (Cụm hồ CNSH 04 huyện vùng cao phía Bắc)		QB, YM, DV & Mèo Vạc	V=76.200m3; CNSH 2.649 hộ và 13.242 khẩu	2022-2025	1982/UBND-KTTH 23/6/2021	155.025	155.025	0	0	155.025	155.025	0			BQL DA BTXD NN PTNT
III	Nghành, lĩnh vực công nghiệp						1.449.416	1.232.004	170.481	157.481	99.417	99.417	39.417	0		
I	Công trình chuyển tiếp						1.449.416	1.232.004	170.481	157.481	99.417	99.417	39.417	0		
1.1	Dự án cấp điện cho các thôn bản vùng sâu vùng xa vùng đồng bào dân tộc chưa có điện lưới quốc gia tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2013-2020	7364681	Toàn tỉnh	TBA và DZ 0,4	2013-2020	381/05/3/2014	1.449.416	1.232.004	170.481	157.481	99.417	99.417	39.417			BQL DA BTXD DD&CN

TT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc Quyết toán			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Chỉ chủ	Chủ đầu tư
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
												Tổng số	Trong đó:			
													Thu hồi vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XD/CB		
IV	Nghành, lĩnh vực khu công nghiệp, khu kinh tế						231.374	203.543	57.257	32.851	129.278	129.278	0	0		
a	Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu kinh tế						59.072	59.072	0	0	59.000	59.000	0	0		
1	Công trình khởi công mới						59.072	59.072	0	0	59.000	59.000	0	0		
1.1	Trạm kiểm soát liên ngành của khu vực tỉnh Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên		Thanh Thủy VX	3000m2	2016-2020	2632/31/10/2016; 1208/24/6/2021	59.072	59.072			59.000	59.000				BQL Khu kinh tế
b	Hỗ trợ khu công nghiệp						172.302	144.471	57.257	32.851	70.278	70.278	0	0		
1	Công trình chuyển tiếp						172.302	144.471	57.257	32.851	70.278	70.278	0	0		
1.1	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Bình Vang, huyện Vị Xuyên. Hàng mục: Đường giao thông nội bộ tuyến D1a, D2	7569699	Đạo Đức, H. Vị Xuyên	3km	GĐI (2016-2020); GĐII (2021-2025)	04/15/01/2020	94.471	94.471	32.851	32.851	20.278	20.278				BQL Khu kinh tế
1.2	Hạ tầng cung cấp điện khu vực Tân Bắc huyện Quang Bình; hàng mục: Hạ tầng kỹ thuật trong hẻm rào và đường giao thông		Xã Tân Bắc	Hạ tầng kỹ thuật nội khu	2020-2023	2584/28/10/2016; 1146/18/6/2021	77.831	50.000	24.406	0	50.000	50.000				UBND huyện Quang Bình
V	Nghành, lĩnh vực du lịch						21.404	21.404	1.500	1.500	15.000	15.000	0	0		
1	Công trình chuyển tiếp						21.404	21.404	1.500	1.500	15.000	15.000	0	0		
1.1	Bảo tồn tôn tạo di tích lịch sử Cánh Bức Mè, xã Yên Cường, huyện Bắc Mê		Bắc mê	Cải tạo Sân chùa, Cấp IV	2020-2022	2430/21/12/2020	21.404	21.404	1.500	1.500	15.000	15.000				Sở VH TT&DL
VI	Nghành, lĩnh vực công nghệ thông tin						97.000	65.000	0	0	90.000	65.000	0	0		
1	Công trình khởi công mới						97.000	65.000	0	0	90.000	65.000	0	0		
1.1	Xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh tỉnh Hà Giang					NQ 21/NQ-HBND 10/7/2020	97.000	65.000			90.000	65.000				Sở TT và TT
VII	Các nhiệm vụ chương trình dự án khác						938.609	891.839	535.097	489.363	339.847	303.853	10.000	0		
1	Công trình hoàn thành quyết toán						176.105	161.105	155.162	137.429	20.943	20.943	6.000	0		
1.1	Kết cấu bê tông cốt thép Khuôn và Ngang Long, huyện Yên Minh	7290660	Ngang Long	Cấp III	2011 - 2012	546/04/4/2017	36.093	27.093	30.000	21.000	6.093	6.093				UBND huyện Yên Minh
1.2	Chợ đầu mối thị trấn Cốc Pài, huyện Xin Mần	7513469	Cốc Pài	Cấp III	2015	2137/20/10/2014; 164/22/1/2021	54.445	54.445	49.233	40.500	5.212	5.212				UBND huyện Xin Mần
1.3	Kết cấu chống sét lò khu vực Công an tỉnh, TP Hà Giang	7338500	P.Nguyễn Trãi	Cấp IV; L=495,85m	2011-2014	1601/13/8/2014; 1278/14/7/2015	32.654	26.654	26.654	26.654	6.000	6.000	6.000			Công an tỉnh
1.4	Xử lý chất thải rắn lò khu vực xã Việt Lâm, huyện Vị Xuyên	7120666	Việt Lâm	Kết cấu 828m	2009-2010	1370/19/5/2009; 2306/18/10/2013	16.822	16.822	14.688	14.688	2.134	2.134				UBND huyện Vị Xuyên
1.5	Kết cấu bê tông cốt thép cầu vượt đường sắt Yên Biên II, Thành phố Hà Giang	71862614	TP Hà Giang	600m	2009-2012	1072/10/06/2013	36.091	36.091	34.587	34.587	1.504	1.504				BQL DA ĐTXD NN PTNT
2	Công trình hoàn thành chưa quyết toán						143.165	143.165	99.922	99.922	28.415	28.415	4.000	0		

TT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc Quyết toán			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	Chủ đầu tư
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
												Tổng số	Trong đó:			
													Thu hồi vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
2.1	Kê chống sạt lở khắc phục hậu quả thiên tai + mở rộng của thoát nước suối Cao Mã Pê và Cao mã Pô huyện Quín Bạ	7595907	Cao Mã Pô	Cửa thoát L=130,6m, kè L=2.322m, XD công bản	2016-2018	838/14/5/2015; 1101/1/501/2016;	68.918	68.918	48.455	48.455	12.000	12.000				UBND huyện Quín Bạ
2.2	Kê chống sạt lở Trường Mầm Non và Nhà Giáo viên cấp II xã Bàn Diêu, huyện Xin Mần		Xã Bàn Diêu	Cấp IV	2009-2010	1952/25/6/2009	14.939	14.939	7.000	7.000	3.509	3.509				UBND huyện Xin Mần
2.3	Kê chống sạt lở khu hành chính và khu dân cư trung tâm Thương Sơn huyện Vị Xuyên	7312676	Thương Sơn	L=394,59m, Sân BT 288,7m2	2011-2019	2457/6/8/2010; 194/28/1/2021	17.454	17.454	12.819	12.819	4.000	4.000	4.000			UBND huyện Vị Xuyên
2.4	Kê chống sạt lở bờ sông sông Lô Km0+600 đến cầu Yên Biên II, thành phố Hà Giang	7015141	TP Hà Giang	662 m	2009	789/30/10/2008	41.854	41.854	31.648	31.648	8.906	8.906				BQL DA ĐTXD NN PTNT
3	Công trình chuyển tiếp						619.339	587.569	280.013	252.012	290.489	254.495	0	0		
3.1	Kê chống sạt lở khu vực trường học, trạm y tế, nhà lưu trữ và trụ sở làm việc xã Bàn Pô, huyện Hoàng Su Phì		Bàn Páo	Kè BTCT và kè trong lưc; L = 1,1 km	2020-2023	NQ 09/NQ-HĐND 2/6/2020	65.700	65.700	10.000	10.000	55.700	55.700				UBND huyện HSP
3.2	Trụ sở xã Trung Thịnh, huyện Xin Mần; Nhà trụ sở, nhà bếp, nhà công vụ, cổng hàng rào, sân bê tông, rãnh thoát nước, bể sùng nhà hội trường, sân bê tông, rãnh trụ sở xã, 1 bể đá, trường, kè đá, đường bê tông, rãnh trạm y tế + khối lượng phát sinh	7011073	Trung Thịnh	Cấp 4	2010-2021	2378/13/1/2017	11.716	11.716	5.012	5.012	6.704	6.704				UBND huyện Xin Mần
3.3	Tủ bể, mở rộng, quy tập nghĩa trang liệt sỹ Vị Xuyên Giai đoạn I	7602530	Vị Xuyên	Cấp IV	2017-2020	2605/31/10/2016; 2132/16/11/2020	279.157	247.289	201.500	200.000	52.657	30.000				BQL DA ĐTXD DD&CN
3.4	Công trình khắc phục hậu quả thiên tai bảo vệ cơ quan và khu dân cư huyện ủy huyện Hoàng Su Phì		TT Vinh Quang	L = 7,1 km,	2020-2023	NQ 09/NQ-HĐND 2/6/2020	106.500	106.598	10.000	10.000	90.000	90.000				UBND huyện HSP
3.5	SUMB+kê chống sạt lở khắc phục hậu quả thiên tai tại khu vực dân cư, Trường THCS UBND xã,Trạm y tế chợ xã Bàn Rĩa, huyện Quang Bình	7238509	Bản Rĩa	684m	2011-2012	725/18/3/2010; 2896/28/12/2011	82.942	82.942	23.001	2.000	44.874	38.621				UBND huyện Quang Bình
3.6	Kê chống sạt lở bờ Tây và bờ Đông sông Lô đoạn từ cầu Yên Biên I về phía thượng lưu, thành phố Hà Giang	7261212	TP Hà Giang	600m	2012-2019	2699/30/8/2010 764/23/04/2019	55.740	55.740	25.000	25.000	28.470	23.470				BQL DA ĐTXD NN PTNT
3.7	Kê chống sạt lở UBND xã Phương Thiện, Trường mầm non, trạm y tế và đường Phương Thiện đi Cao Bồ, trung tâm xã để bảo vệ khu dân cư xã Phương Thiện, TP Hà Giang.	7664335	TP Hà Giang	998m	2019-2020	1795/11/06/2010; 2135/12/10/2018	17.584	17.584	5.500	0	12.084	10.000				BQL DA ĐTXD NN PTNT
VIII	Bố trí vốn hỗ trợ kinh tế, Hợp tác xã giai đoạn 2021-2025				2022-2025		40.000	40.000			40.000	40.000				
IX	Hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.				2022-2025		30.000	30.000			30.000	30.000				



DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Page 1

ニエ

